TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2023/DS-PT
Ngày 30/8/2023
V/v "Tranh chấp thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2341/2023/QĐPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Phan Văn H, sinh năm 1949;

Cư trú tại: Ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phan Thị H1, sinh năm 1955;

Cư trú tại: Số nhà A, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Phan Thị H2, sinh năm 1957;

Cư trú tại: Số nhà B, ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2 là: Bà Phan Thị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Nguyễn Văn T1, luật sư của Văn phòng luật sư Lê Vũ Hồng H3, thuộc đoàn luật sư tỉnh B.

4. Bà Phan Thị T, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Số nhà A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phan Châu T2, sinh năm 1973;

Cư trú tại: Số B ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Châu T2 là: Ông Lê Văn M, sinh năm 1954;

Cư trú tại: Số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Ông Nguyễn Văn T3, luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T3, thuộc đoàn luật sư tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị T4, sinh năm 1950;

Cư trú tại: Số B ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phan Thị T5, sinh năm 1954;

Cư trú tại: Số nhà B, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T5 là: Ông Phan Châu Tam .

3. Ông Phan Thanh L, sinh năm 1960;

Cư trú tại: Số nhà B, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Phan Thị B, sinh năm 1963;

Cư trú tại: Ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Phan Tấn T6, sinh năm 1967;

Cư trú tại: Số nhà A ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Phan Văn N, sinh năm 1969;

Cư trú tại: Số nhà A, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Phan Văn N1, sinh năm 1971;

Cư trú tại: Số nhà A, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T4, bà phan Thị B1, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1 là: Ông Phan Thanh L.

8. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Mỹ D là: Ông Phan Châu Tam .

9. Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Bùi Minh T7 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền là: Ông Võ Hiệp T8, chức vụ Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

- *Người kháng cáo:* Ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T là nguyên đơn; Bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, Phan Tấn T6, Phan Văn N, Phan Văn N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị T, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2 trình bày:

Cha của các ông bà là cụ Phan Văn H4, sinh năm 1921 (chết năm 2015), và cụ Huỳnh Thị P, sinh năm 1927 (chết năm 1997), hai cụ có 12 người con là: Phan Văn H, Phan Thị T4, Phan Thị T5, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thanh L, Phan Thị B, Phan Thị T, Phan Tấn T6, Phan Văn N, Phan Văn N1 và Phan Châu Tam . Cụ H4 và cụ P không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Lúc sinh thời hai cụ có canh tác phần đất khoảng 30.000m^2 thuộc các thửa 14, 60, 76 (theo số liệu đo đạc cũ), nay thửa mới là thửa số 578, tờ bản đồ số 19; thửa 418 (422, 423), tờ bản đồ 17 (theo số liệu đo đạc mới), tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần đất này lúc cha mẹ còn sống thì cha mẹ có chia phần cho các ông bà mỗi người khoảng 1.700m^2 đến 2.000m^2 (trong đó con trai là 2.000m^2 có đất ở; còn con gái thì 1.700m^2 không có đất ở). Đến khi mẹ qua đời thì đất do cha tiếp tục sử dụng còn lại 12.251,4m^2; sau khi cụ H4 chết thì không để lại di chúc, không định đoạt đất và tài sản trên đất cho ai nhưng đất, tài sản do ông Phan Châu T2 trực tiếp quản lý và tự giả mạo chữ ký của ông bà để lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015, thực hiện chuyển quyền sử dụng các thửa đất trên sang cho ông ông Phan Châu T2, nay qua đo đạc theo hiện trạng gồm các thửa: Thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 có diện tích 5.744m^2; thửa 418, tờ bản đồ 17 nay theo đo đạc thửa 422, 423 tờ bản đồ 17, có diện tích 6.507,4m^2, đất tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ngày 10/10/2019, tại biên bản về việc xác minh thông tin ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 thì ông T9 công chức địa chính xây dựng có nhận khuyết điểm trước lãnh đạo là không có cho ông bà ký tên tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Q mà giao cho ông Phan Văn N1 đem văn bản về nhà cho các con cụ H4 ký. Ông bà xác định trước khi cụ H4 chết thì có hứa cho đất ông L, bà B và bà T4, ông Hữu E (con ông H) nên sau khi ông Phan Châu T2 quản lý, sử dụng phần đất do cụ H4 để lại thì có tách quyền sử dụng cho ông Phan Thanh L và bà Bùi Thị M1 (vợ ông L) diện tích 1.153,4m^2, thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ 17 (ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 419, tờ bản đồ 17). Tách cho bà Phan Thị B và bà Phan Thị T4 diện tích 1000,1m^2 thuộc một phần thửa 60, tờ bản đồ 19 (bà B và bà T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 579, tờ bản đồ 19); tách cho ông Phan Văn Hữu E1 diện tích 991,7m^2 (ông Hữu E1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 76, tờ bản đồ 13).

Nay ông H, bà H1, bà H2 và bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Châu T2 phải phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 11 anh chị em của ông bà trong đó có ông Phan Châu T2 (trừ bà Phan Thị T5 không có yêu cầu), mỗi người được nhận 01 kỷ phần của diện tích 12.251,4m^2, cụ thể yêu cầu như sau:

- Thửa 578, 578-1, 578-2, 578-3, 578-4, 578-12 có diện tích chung 1.835,8m^2 là toàn bộ phần đất trên đất có ngôi nhà thờ (ký hiệu 578-4) yêu cầu các đồng thừa kế được quyền sử dụng chung cho 12 người là: Phan Văn H, Phan Thị T4, Phan Thị T5, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thanh L, Phan Thị B, Phan Thị T, Phan Tấn T6, Phan Văn N, Phan Văn N1, Phan Châu Tam .

- Thửa 578-5, 578-6 có diện tích 436,7m^2 và 578-7, 578-8 có diện tích 876,1m^2 và thửa 422a, tờ bản đồ 22 có diện tích 3.115,3m^2 đồng ý giao cho ông Phan Châu T2 sử dụng. Nhưng thửa 578-6 có diện tích 199m^2 có ngôi nhà của ông Phan Châu Tam h ông T2 đang quản lý sử dụng, trước đây khi cụ H4 còn sống ông T2 xây dựng nhà thì cụ H4 có cho một phần tiền để xây nên nay nếu ông T2 tiếp tục ở trên ngôi nhà thì ông T2 phải thanh toán cho các đồng thừa kế giá trị ngôi nhà 100.000.000 đồng, chia 11 người mỗi người nhận 9.090.000 đồng (trừ bà T5 do không yêu cầu).

- Thửa 578-9, 578-10, 578-11 có diện tích 2.595,6m^2 đồng ý giao cho bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1 nhận chung.

- Thửa 422, 433, tờ bản đồ 17 có diện tích 3.392,1m^2 đồng ý giao cho ông Phan Văn H, bà Phan Thị T, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị H1, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N nhận chung.

- Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Châu T2 gồm hai thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 và thửa 418, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đồng ý tài sản có trên đất là cây trồng nếu ai nhận phần di sản thừa kế thì sử dụng không yêu cầu xem xét giá trị hoàn trả. Ông bà đồng ý với kết luận giám định ngày 04/8/2022, kết quả đo đạc ngày 07/7/2022 và định giá tài sản ngày 27/8/2022 làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Theo đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu phản tố bổ sung cùng các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn cùng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Châu T2 là ông Lê Văn M trình bày:

Năm 2008, cha của ông Phan Châu T2 là cụ Phan Văn H4 (sinh năm 1921, mất năm 2015) cùng ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên đồng sử dụng đất gồm:

- Thửa 76, tờ bản đồ 13 có diện tích 992m^2;
- Thửa 14, tờ bản đồ 17 có diện tích 7.661m^2;
- Thửa 60, tờ bản đồ 19 có diện tích 6.833m^2;

Tất cả các thửa đất tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi cụ H4 qua đời năm 2015 thì tất cả các anh chị em trong gia đình (là 12 người con của cụ Phan Văn H4) tự nguyện thống nhất phân chia toàn bộ phần di sản của cụ H4 chết để lại cho ông Phan Châu T2 được hưởng vĩnh viễn và toàn quyền sử dụng, thể hiện tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 31/12/2015 được tất cả anh chị em đồng ý tự nguyện ký tên, có Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực và cũng đã làm thủ tục lập biên bản về việc niêm yết công khai văn bản phân chia tài sản thừa kế tại Ủy ban nhân dân xã Q đúng quy định.

Ủy ban nhân dân xã Q đã có Thông báo cho những người trong hàng thừa kế biết để có quyền thay đổi ý kiến trong thời gian 15 ngày, hết thời gian thì Ủy ban nhân dân xã Q cũng lập biên bản kết thúc công khai về việc niêm yết văn bản phân chia tài sản thừa kế. Căn cứ văn bản thỏa thuận của anh chị em thì ông T2 đã thực hiện thủ tục sang tên từ tài sản chung của cụ H4 để sang tên ông T2 đứng tên và từ văn bản này ông T2 cũng đã đồng ý thực hiện thủ tục tách quyền sử dụng đất cho: Bà Phan Thị B và bà Phan Thị T4 thửa 60, cùng tờ bản đồ 19 có diện tích 1.000,1m^2 (hiện nay bà B và bà T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 579, tờ bản đồ 19); ông Phan Thanh L và vợ Bùi Thị M1 một phần

thửa 14, tờ bản đồ 17 có diện tích 1.153,4m^2 (hiện nay ông L, bà M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 419, tờ bản đồ 17); ông Phan Văn Hữu E1 hết diện tích 992m^2 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 76, tờ bản đồ 13.

Sau đó, anh chị em ông T2 lấy cớ tranh chấp các phần đất còn lại đã cấp quyền sử dụng cho ông T2 vì cho rằng trong các anh chị em ký tên trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 thì có ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T không có ký tên nhưng sau khi vụ án được Tòa án thụ lý giải quyết thì ông H, bà H1, bà H2, bà T có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và tại kết luận giám định Phòng kỹ thuật hình sự của Công an tỉnh B số: 348/KL-KTHS ngày 04/8/2022 đã kết luận là chữ ký của ông H, bà H1, bà H2, bà T trong các văn bản lấy mẫu so sánh với Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31-12-2015 do ông H, bà H1, bà H2 và bà T ký ra, sau khi biết được kết luận giám định số 348/KL-KTHS ngày 04/8/2022, thì ông bà cũng đã đồng ý, không ý kiến gì.

Ông T2 khẳng định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông T2 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, nên ông T2 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, ông Phan Thanh L, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N1, ông Phan Văn N.

Ông T2 và vợ ông T2 là bà Trần Thị Mỹ D có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1 phải giao trả phần đất mà ông L, ông N1 đã lấy sử dụng của ông T2 và bà D có diện tích 774,1m^2 thuộc một phần thửa 578 (ký hiệu: 578-10; 578-11; 578-12), tờ bản đồ 19, đất tọa lạc Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre, yêu cầu ông L, ông N1 phải tự di dời chuồng trại và các tài sản có trên đất tranh chấp, ông T2 và bà D không đồng ý bồi thường giá trị tài sản cho ông L, ông N1 nếu có yêu cầu.

Tại thửa 578-6 có diện tích 199m^2 có ngôi nhà của ông Phan Châu Tam h ông T2 đang quản lý sử dụng, trước đây khi cụ H4 còn sống ông Tam t bỏ tiền xây dựng nhà nên nay ông T2 tiếp tục ở trên ngôi nhà này, ông T2 không đồng ý thanh toán cho các đồng thừa kế (giá trị ngôi nhà 100.000.000 đồng) chia 11 người mỗi người nhận 9.090.000 đồng theo yêu cầu của các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đồng ý tài sản có trên đất là cây trồng không yêu cầu xem xét giá trị hoàn trả. Đồng ý với kết luận giám định ngày 04/8/2022, kết quả đo đạc ngày 07/7/2022

và định giá tài sản ngày 27/8/2022 làm cơ sở để giải quyết vụ án. Không yêu cầu giám định, đo đạc và định giá lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1 trình bày:

Ông bà thống nhất với trình bày của các nguyên đơn về mối quan hệ nhân thân của cụ H4 và cụ P, cùng các con chung của H4 và cụ P. Lúc sinh thời cha mẹ của ông bà có canh tác khoảng 30.000m^2 thuộc các thửa 14, 60, 76 (theo số liệu đo đạc cũ), nay là thửa số 578 tờ bản đồ số 19; thửa 418 (422, 423) tờ bản đồ 17 (theo số liệu đo đạc mới) tọa lạc ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần đất này lúc cha mẹ còn sống cha mẹ có chia phần cho các anh chị em mỗi người khoảng 1.700m^2 đến 2000m^2. Đến khi mẹ qua đời thì đất do cha tiếp tục sử dụng còn lại 12.251,4 m^2, sau khi cha mất thì không để lại di chúc và không định đoạt tài sản trên đất cho ai, đất do ông Phan Châu T2 trực tiếp quản lý và tự giả mạo chữ ký của ông H, bà H1, bà H2 và bà T trong giấy tờ gọi là Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31-12-2015, đối với các ông bà gồm bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T5, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1, ông Phan Châu T2 thì có ký tên, sau đó ông Phan Châu T2 căn cứ vào Văn bản chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 đã chuyển quyền sử dụng các thửa đất trên sang ông Phan Châu T2, nay qua đo đạc theo hiện trạng gồm các thửa: Thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 có diện tích 5744m^2; thửa 418, tờ bản đồ 17 nay thuộc thửa 422, 423 tờ bản đồ 17 có diện tích 6.507,4m^2, các thửa đất do ông Phan Châu T2 đứng tên sử dụng, đất tọa lạc ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông bà thừa nhận sau khi ông Phan Châu T2 quản lý sử dụng đất do cụ H4 mất để lại thì có tách quyền sử dụng cho ông Phan Thanh L và bà Bùi Thị M1 diện tích 1.153,4m^2 thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ 17 (hiện nay ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 419 tờ bản đồ 17); tách cho bà Phan Thị B và bà Phan Thị T4 diện tích 1.000,1m^2 thuộc một phần thửa 60, tờ bản đồ 19 (hiện nay bà B và bà T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 579 tờ bản đồ 19); tách cho ông Phan Văn Hữu E1 hết diện tích 991,7m^2 (nay ông Hữu E1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 76, tờ bản đồ 13).

Nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Châu T2 phải chia thừa kế theo pháp luật cho 11 anh chị em trong đó có ông Châu T2 (bà Phan Thị T5 không có yêu cầu), mỗi người được nhận 01 phần của tổng diện tích 12.251,4m^2. Việc ông bà yêu cầu và xem xét chia di sản thừa kế cho 11 người được thể hiện tại Họa đồ hiện trạng ngày 07/7/2022, chia cụ thể như sau:

- Thửa 578, 578-1, 578-2, 578-3, 578-4, 578-12 có diện tích chung 1.835,8m^2 là toàn bộ phần đất trên đất có nhà thờ (ký hiệu 578-4) yêu cầu các đồng thừa kế được quyền sử dụng chung cho 12 người là Phan Văn H, Phan Thị T4, Phan Thị T5, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thanh L, Phan Thị B, Phan Thị T, Phan Tấn T6, Phan Văn N, Phan Văn N1, Phan Châu Tam .

- Thửa 578-5, 578-6 có diện tích 436,7m^2 và 578-7, 578-8 có diện tích 876,1m^2 và thửa 422a tờ bản đồ 22 có diện tích 3.115,3m^2 đồng ý giao cho ông Phan Văn T10 sử dụng. Nhưng trên thửa 578-6 có diện tích 436,7m^2 và 578-7, 578-8 có diện tích 876,1m^2 và thửa 422a tờ bản đồ 22 có diện tích 3.115,3m^2 đồng ý giao cho ông Phan Châu T2 sử dụng. Nhưng thửa 578-6 có diện tích 199m^2 có ngôi nhà của ông Phan Châu Tam h ông T2 đang quản lý sử dụng, trước đây khi cụ H4 còn sống ông T2 xây dựng nhà thì cụ H4 có cho một phần tiền để xây nên nay nếu ông T2 tiếp tục ở trên ngôi nhà thì ông T2 phải thanh toán cho các đồng thừa kế (giá trị ngôi nhà 100.000.000 đồng chia 11 người mỗi người nhận 9.090.000 đồng (do bà T5 không yêu cầu).

- Thửa 578-9, 578-10, 578-11 có diện tích 2.595,6m^2 đồng ý giao cho bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1.

- Thửa 422, 433 tờ bản đồ 17 có diện tích 3.392,1m^2 đồng ý giao cho ông Phan Văn H, bà Phan Thị T, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị H1, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N.

Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Châu T2 gồm hai thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 và thửa 418, tờ bản đồ 17 (nay thuộc thửa 422, 423), đất tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nguyên nhân các anh chị em của ông bà trước đây khi cụ H4 mất thì có đồng ý ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31-12-2015 (trừ ông H, bà H2, bà H1, bà T không có ký) nhưng do nay ông bà cũng không đồng ý giao hết đất cho ông T2 mà yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Còn về việc ông Phan Châu T2 và bà Trần Thị Mỹ D yêu cầu ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1 giao trả phần đất có diện tích 774,1m^2 (ký hiệu 578-10; 578-11; 578-12) tờ bản đồ 19 thì ông L, ông N1 không đồng ý trả đất theo yêu cầu phản tố của ông T2 và bà D, lý do không đồng ý là do trước đây khi cụ H4 còn sống có cho ông L, ông N1 cất chuồng trại trên đất để chăn nuôi, thừa nhận việc cụ H4 cho đất không có giấy tờ và nay xác định phần đất này là di sản thừa kế mà nguyên đơn và người có nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia theo pháp luật. Các ông thống nhất nếu phải trả phần đất này cho ông T2, bà D thì ông L, ông N1 sẽ tự tháo dỡ, di dời chuồng trại cùng các tài sản có trên đất, không yêu cầu ông T2, bà D bồi

thường giá trị tài sản hay hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời. Đồng ý tài sản có trên đất là cây trồng nếu ai nhận phần di sản thừa kế thì sử dụng không yêu cầu xem xét giá trị hoàn trả.

Ông bà đồng ý với kết luận giám định ngày 04/8/2022, kết quả đo đạc ngày 07/7/2022 và định giá tài sản ngày 27/8/2022 làm cơ sở để giải quyết vụ án. Không yêu cầu giám định, đo đạc và định giá tài sản lại.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T5, Trần Thị Mỹ D là ông Phan Châu T2 trình bày:

Đối với bà Phan Thị T5 có yêu cầu xin khước trừ không hưởng di sản thừa kế và có ý kiến là phần đất tranh chấp sau khi cụ H4 chết thì tất cả các anh chị em trong đó có bà T5 đã đồng ý ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế, giao toàn bộ nhà, đất cho ông Phan Châu T2 và nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật.

Đối với bà Trần Thị Mỹ D đồng ý với ý kiến của ông Phan Châu T2 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Phan Thanh L, Phan Văn N1 phải giao trả cho ông T2 và bà D phần đất có diện tích 774.1m^2 thuộc một phần thửa 578 (ký hiệu: 578-10; 578-11; 578-12), tờ bản đồ 19, đất tọa lạc Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông L, ông N1 tự tháo dỡ, di dời chuồng trại và các tài sản có trên đất tranh chấp, không đồng ý bồi thường giá trị tài sản nếu có yêu cầu.

Đồng ý tài sản có trên đất là cây trồng không yêu cầu xem xét giá trị hoàn trả. Đồng ý với kết luận giám định ngày 04/8/2022, kết quả đo đạc ngày 07/7/2022 và định giá tài sản ngày 27/8/2022 làm cơ sở để giải quyết vụ án. Không yêu cầu giám định, đo đạc và định giá tài sản lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B trình bày:

Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B đã trả lời bằng văn bản số: 991/STNMT-VPĐK ngày 21 tháng 3 năm 2022; các nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1 yêu cầu Sở tài nguyên và Môi trường hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho ông Phan Châu T2 đối với các thửa đất tranh chấp là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với ông Phan Châu T2, yêu cầu như sau:

- Thửa 578, 578-1, 578-2, 578-3, 578-4, 578-12 có diện tích chung 1.835,8m^2 là toàn bộ phần đất trên đất có ngôi nhà thờ (ký hiệu 578-4) yêu cầu các đồng thừa kế được quyền sử dụng chung cho 12 người là: Phan Văn H, Phan Thị T4, Phan Thị T5, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thanh L, Phan Thị B, Phan Thị T, Phan Tấn T6, Phan Văn N, Phan Văn N1, Phan Châu Tam .

- Ông Phan Châu T2 phải thanh toán cho các đồng thừa kế (giá trị ngôi nhà 100.000.000 đồng), chia 11 người mỗi người nhận 9.090.000 đồng.

- Thửa 578-9, 578-10, 578-11 có diện tích 2.595,6m^2 giao cho bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, bà Phan Thanh L, ông Phan Văn N1.

- Thửa 422, 433 tờ bản đồ 17 có diện tích 3392,1m^2 giao cho ông Phan Văn H, bà Phan Thị T, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị H1, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N.

- Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Châu T2 gồm hai thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 và thửa 418 tờ bản đồ 17, đất tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Châu T2 và bà Trần Thị Mỹ D đối với ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1. Buộc ông L, ông N1 phải có nghĩa vụ tự tháo dỡ di dời toàn bộ chuồng trại và các tài sản có trên đất để giao trả phần đất có diện tích 774,1m^2 thuộc một phần thửa 578 (ký hiệu: 578-10; 578-11; 578-12), tờ bản đồ 19, đất tọa lạc Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ kèm theo).

Ghi nhận việc ông Phan Châu T2 và bà Trần Thị Mỹ D đồng ý không ngăn cản các con, cháu của cụ Phan Văn H4 và cụ Huỳnh Thị P đến thăm viếng, tảo mộ theo phong tục tập quán.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/6/2023 nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông

Phan Văn N, ông Phan Văn N1 cùng kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Các bên đương sự đều thừa nhận phần đất có diện tích 12.251,4m^2 qua đo đạc thực tế thuộc các thửa: Thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 có diện tích 5.744m^2; thửa 418, tờ bản đồ 17 nay theo đo đạc thửa 422, 423 tờ bản đồ 17, có diện tích 6.507,4m^2, tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ Phan Văn H4. Cụ H4 chết không để lại di chúc để định đoạt tài sản lại cho ai. Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 được Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực chữ ký tuy nhiên theo lời thừa nhận của ông Lê Quốc T11 là Công chức địa chính xã Q thì không có cho các con của cụ H4 ký tên tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã và thực tế nguyên đơn cũng không có ký tên vào văn bản này, chữ ký của nguyên đơn trong văn bản này là giả mạo vì vậy về tính pháp lý thì Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 không có hiệu lực pháp luật. Cụ H4 chết ngày 29/12/2015 trong thời gian diễn ra tang lễ không thể nào các con của cụ H4 lại tập trung đến Ủy ban nhân dân xã Q ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 31/12/2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu giám định chữ ký của bà Phan Thị T, bà Phan Thị H1, ông Phan Văn H trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015, tuy nhiên tại Kết luận giám định số 348/KL-KTHS ngày 04/8/2022 của Phòng K Công an tỉnh B không sử dụng các mẫu chữ ký của nguyên đơn ký tại Toà án để giám định mà sử dụng các mẫu chữ ký trong văn bản mà bị đơn yêu cầu thu thập nên kết quả giám định không mang tính khách quan. Do nguyên đơn có sự nhầm lẫn, hiểu không đầy đủ về việc không sử dụng các mẫu chữ ký của nguyên đơn ký tại Toà án để giám định vì lý do không đồng dạng nên nguyên đơn không có yêu cầu giám định lại trong quá trình tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm và có kháng cáo yêu cầu giám định lại, nguyên đơn cũng thu thập được các mẫu chữ ký khác cùng thời điểm với Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu của nguyên đơn về việc trưng cầu giám định lại các mẫu chữ ký của nguyên đơn trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015.

Theo hồ sơ phía nguyên đơn thu thập được thì hiện nay ông Phan Châu T2 đang thế chấp phần đất tranh chấp để vay vốn tại ngân hàng nhưng Toà án cấp sơ

thẩm không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì những lý do trên, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm, huỷ bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Thạnh phú giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án các con của cụ Phan Văn H4, cụ Huỳnh Thị P đều thống nhất thừa nhận các phần đất tranh chấp là di sản của cụ H4 chết để lại. Ngày 31/12/2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 thống nhất lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế giao cho ông Phan Châu T2 được nhận thừa kế toàn bộ phần đất tranh chấp, trình tự, thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất của ông T2 được thực hiện đúng quy định pháp luật, trên cơ sở này ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân ông Phan Châu Tam . Sau đó, ông T2 thực hiện thủ tục chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị B và bà Phan Thị T4 thửa 60, cùng tờ bản đồ 19 có diện tích 1.000,1m^2 (hiện nay bà B và bà T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 579, tờ bản đồ 19); ông Phan Thanh L và vợ bà Bùi Thị M1 một phần thửa 14, tờ bản đồ 17 có diện tích 1.153,4m^2 (hiện nay ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 419, tờ bản đồ 17); ông Phan Văn Hữu E1 (con ông Phan Văn H) hết diện tích 992m^2 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 76, tờ bản đồ 13. Các nguyên đơn cho rằng không có ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại Toà án cấp sơ thẩm nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị T, bà Phan Thị H1 có yêu cầu giám định chữ ký trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 nhưng lại không cung cấp các mẫu chữ ký cùng thời điểm với mẫu chữ ký cần được giám định. Tại các biên bản lấy chữ ký mẫu nguyên đơn lại ký không đồng dạng với các mẫu chữ ký cần được giám định. Để đảm bảo việc giám định mang tính khách quan, chính xác nhất, Toà án cấp sơ thẩm đã thông báo các đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ có chữ ký của nguyên đơn cùng thời điểm với chữ ký cần được giám định. Bị đơn ông Phan Châu T2 có đơn yêu cầu Toà án thu thập chứng cứ là Giấy uỷ quyền về việc giải quyết tranh chấp ngày 21/01/2016; Giấy uỷ quyền ngày 29/8/2018; Đơn yêu cầu về việc khước trừ quyền và nghĩa vụ trong vụ kiện tranh chấp ngày 22/3/2016 để làm mẫu so sánh giám định vì trong vụ án hành chính sơ thẩm năm 2021 được Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý ông T2 được biết về các văn bản này. Các văn bản này được cơ quan nhà nước lưu trữ (Ủy ban nhân dân xã Q) không phải là tài liệu do ông Tam g và giao nộp. Khi thu thập được tài liệu, chứng cứ Toà án cấp sơ thẩm đã ra thông báo cho các đương sự được biết và được nguyên đơn đồng ý việc sử dụng các văn bản thu thập được làm mẫu so sánh giám

định. Nay kết luận giám định thể hiện nguyên đơn có ký tên trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế thì nguyên đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm sử dụng mẫu so sánh giám định không khách quan, là mẫu do ông T2 giao nộp là không đúng sự thật. Đồng thời, khi có kết luận giám định nguyên đơn cũng đồng ý với kết luận và không yêu cầu giám định lại nên nay nguyên đơn nại ra nhiều vấn đề không hợp lý để yêu cầu giám định lại là không có căn cứ, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là các con của H4 thừa nhận có ký tên vào văn bản phân chia thừa kế nhưng nay lại thay đổi ý kiến là không có cơ sở. Bản án dân sự sơ thẩm đã giải quyết vụ án toàn diện, khách quan, đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình nguyên bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất trình bày: Cụ Huỳnh Thị P, sinh năm 1927 (chết năm 1997), cụ Phan Văn H4, sinh năm 1921 (chết năm 2015). Hai cụ chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh Thị P và cụ Phan Văn H4 được xác định là 12 người bao gồm: Phan Văn H, Phan Thị T4, Phan Thị T5, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thanh L, Phan Thị B, Phan Thị T, Phan Tấn T6, Phan Văn N, Phan Văn N1, Phan Châu Tam . Cụ H4 và cụ P không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Sinh thời, cụ H4 và cụ P có canh tác khoảng 30.000m^2 đất thuộc các thửa 14, 60, 76 (theo số liệu đo đạc cũ), tọa lạc tại xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. Khi cụ H4 và cụ P còn sống thì có phân chia phần cho các người con mỗi người từ khoảng 1.700m^2 đến 2.000m^2 đất (trong đó con trai là 2.000m^2 có đất ở; còn con gái thì 1.700m^2 không có đất ở) và những người nhận phân chia đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi cụ P chết vào năm 1997 thì cụ H4 và ông Phan Châu T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 với người sử dụng đất là "ông Phan Văn H4, đồng sử dụng với ông Phan Châu T2" tại các thửa 60, tờ bản đồ 19, diện tích 6.833m^2, thửa 76, tờ bản đồ 13, diện tích 992m^2 và thửa 14, tờ bản đồ 17, diện tích 7.661m^2, cùng toạ lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Năm 2015, cụ H4 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4, cụ P thống nhất di sản của cụ H4 chết để lại là thửa 60, tờ bản đồ 19, diện tích 6.833m^2, thửa 76, tờ bản đồ 13, diện tích 992m^2 và thửa 14, tờ bản đồ 17, diện tích 7.661m^2, cùng toạ lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre như vậy có cơ sở để xác định di sản của cụ Phan Văn H4 chết để lại là các phần đất nêu trên.

[2] Nguyên đơn cho rằng khi cụ H4 chết, ông Phan Châu T2 đã lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 để nhận phân chia toàn bộ phần đất tranh chấp mà không có chữ ký đồng ý của nguyên đơn ông H, bà H1, bà H2, bà T nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H4 chết để lại. Cụ thể, các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T4, ông L, bà B, ông T6, ông N, ông N1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 có diện tích 5.744m^2 và thửa 418, tờ bản đồ 17 (nay theo đo đạc thửa 422, 423 tờ bản đồ 17), có diện tích 6.507,4m^2 và giá trị ngôi nhà trên đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T2 tại các thửa đất này. Bị đơn ông Phan Châu T2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố theo đó yêu cầu ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1 phải di dời chuồng trại và các tài sản có trên đất, giao trả phần đất mà ông L, ông N1 đã lấy sử dụng của ông T2 và bà D có diện tích 774,1m^2 thuộc một phần thửa 578 cho ông T2, bà D.

[3] Xét thấy, ông Phan Châu T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở các thửa đất 422, thửa 423, cùng tờ bản đồ 17 (thửa cũ 14, tờ bản đồ 17); thửa 578, tờ bản đồ 19 (thửa cũ 60, tờ bản đồ 19) dựa trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 31/12/2015 được Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực ngày 15/01/2016 có chữ ký của: Ông Phan Văn H, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T5, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1, ông Phan Châu Tam .

Các nguyên đơn ông H, bà H1, bà H2 và bà T cho rằng không có ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 31/12/2015. Còn lại bà T4, bà T5, ông L, bà B, ông T6, ông N, ông N1, ông T2 đều thừa nhận có ký tên vào văn bản này.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của ông H, bà H1, ba Thơm trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 31/12/2015. Tại Kết luận giám định số 348/2022/KL-KTHS ngày 04 tháng 8 năm 2022 của phòng K Công an tỉnh B đã kết luận chữ ký mang tên Phan Văn H, Phan Thị H1 (Phan Thị H5), Phan Thị H2, Phan Thị T trên "Văn bản phân chia tài

sản thừa kế" ngày 31/12/2015, chứng thực ngày 15/01/2016, số 18, quyển 01/TP/CC- SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre (ký hiệu A) nêu tại mục II.1 so với chữ ký mẫu so sánh tương ứng của Phan Văn H, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thị T (ký hiệu từ M1 đến M3) nêu tại mục II.2 do cùng một người ký ra.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn ông H, bà H1, bà T có yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại đối với chữ ký của ông bà trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 31/12/2015 vì lý do các văn bản dùng làm mẫu so sánh giám định mà Toà án thu thập được không phải do nguyên đơn ký ra, nhưng không được chấp nhận vì các lý do sau:

- Theo đơn yêu cầu giám định của nguyên đơn ngày 03/6/2022 và thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ để làm mẫu so sánh giám định của Tòa án thì các nguyên đơn không cung cấp được mẫu so sánh chữ ký cùng khoảng thời gian với mẫu chữ ký cần được giám định mà chỉ cung cấp được các mẫu chứ ký tại thời điểm yêu cầu giám định thể hiện tại Đơn xin xác nhận chữ ký ngày 02/6/2022, Biên bản lấy mẫu chữ ký ngày 03/6/2022. Để việc trưng cầu giám định được chính xác nhất Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho các đương sự về việc phải giao nộp tài liệu chứng cứ để làm mẫu so sánh giám định nhưng nguyên đơn cũng không cung cấp được các tài liệu khác để làm mẫu so sánh giám định. Theo yêu cầu Toà án thu thập chứng cứ của bị đơn, Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập được các tài liệu là Giấy uỷ quyền về việc giải quyết tranh chấp ngày 21/01/2016; Giấy uỷ quyền ngày 29/8/2018; Đơn yêu cầu về việc khước trừ quyền và nghĩa vụ trong vụ kiện tranh chấp ngày 22/3/2016 để làm mẫu so sánh giám định, các văn bản này được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Q việc thu thập chứng cứ này là khách quan, cần thiết. Đồng thời, sau khi thu thập được các tài liệu nêu trên Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành làm việc với nguyên đơn về việc thống nhất các tài liệu để lấy làm mẫu so sánh trưng cầu giám định chữ ký thì các nguyên đơn đồng ý sử dụng các văn bản mà Toà án đã thu thập được tại Ủy ban nhân dân xã Q để làm mẫu so sánh thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 26/7/2022.

- Sau khi có Kết luận giám định số 348/2022/KL-KTHS ngày 04 tháng 8 năm 2022 của phòng K Công an tỉnh B thì Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành giao kết luận giám định cho phía nguyên đơn, như vậy nguyên đơn đã được Toà án công khai, tiếp cận chứng cứ nhưng cũng không có yêu cầu hay khiếu nại gì vì vậy Toà án cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết vụ án là phù hợp.

- Tại phiên toà sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thừa nhận các văn bản được sử dụng làm mẫu so sánh gồm Giấy uỷ quyền về việc giải quyết tranh chấp ngày 21/01/2016; Giấy uỷ quyền ngày 29/8/2018; Đơn yêu cầu về việc khước trừ quyền và nghĩa vụ trong vụ kiện tranh chấp ngày 22/3/2016 có chữ ký của ông H, bà H1, bà H2, bà T là do nguyên đơn ký ra, chỉ có Văn bản phân

chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 không phải do nguyên đơn ký, cùng với việc nguyên đơn có yêu cầu giám định lại với những tài liệu mẫu so sánh khác là không có cơ sở để xem xét.

Đối với bà Phan Thị Bùi l cho rằng bà là người ký tên thay cho bà Phan Thị H2 vào văn bản phân chia tài sản thừa kế không có sự đồng ý của bà H2, đây chỉ là lời trình bày của bà B không có chứng cứ chứng minh và không phù hợp với kết luận giám định nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Như vậy, có cơ sở để xác định di sản của cụ Phan Văn H4 đã được những người thừa kế của cụ H4 phân chia toàn bộ cho ông Phan Châu T2 tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 31/12/2015 cho ông T2 được nhận thừa kế, toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Ông Phan Châu T2 đã thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T2 đã thực hiện các thủ tục chuyển nhượng, tặng cho để tách quyền sử dụng đất cụ thể: Ngày 05/6/2019, ông T2, bà D chuyển quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn Hữu E1 (con ông H) phần đất thuộc thửa 76, tờ bản đồ 13, diện tích 991,7m^2 và ông Hữu E1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/2019. Ngày 20/6/2019, ông T2, bà D chuyển quyền sử dụng đất cho ông Phan Thanh L, bà Bùi Thị M1 phần đất thửa 419, tờ bản đồ 17, diện tích 1153,4m^2 và ông L, bà M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/7/2019. Ngày 28/6/2019, ông T2, bà D chuyển quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị T4 và bà Phan Thị Bùi p đất thửa 579, tờ bản đồ 19, diện tích 1000,1m^2 và bà T4, bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/7/2019. Như vậy, việc nguyên đơn ông H, bà H1, bà H2, bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T4, ông L, bà B, ông T6, ông N, ông N1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phan Văn H4 là các thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 có diện tích 5.744m^2 và thửa 418, tờ bản đồ 17 (nay theo đo đạc thửa 422, 423 tờ bản đồ 17), có diện tích 6.507,4m^2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về ngôi nhà của ông Phan Châu Tam h đang quản lý sử dụng thì các nguyên đơn ông H, bà H1, bà H2, bà T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T4, ông L, bà B, ông T6, ông N, ông N1 cho rằng cụ H4 có cho tiền xây dựng hiện có giá trị là 100.000.000 đồng nên yêu cầu chia thành 11 kỷ phần cho những người đồng thừa kế nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

[6] Đối với phản tố của ông Phan Châu T2 về việc yêu cầu ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1 phải tháo dỡ, di dời chuồng trại và các tài sản có trên đất tranh chấp để giao trả phần đất có diện tích 774.1m^2 thuộc một phần thửa 578 (ký hiệu: 578-10; 578-11; 578-12), tờ bản đồ 19, đất tọa lạc Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến

Tre cho ông T2 và bà D sử dụng là có cơ sở chấp nhận vì phần đất này các đồng thừa kế đã thỏa thuận phân chia cho ông T2 được nhận; đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án phía ông L, ông N1 xác định sẽ tự tháo, dỡ di dời tài sản khỏi phần đất tranh chấp mà không yêu cầu ông T2, bà D hỗ trợ, bồi thường nếu yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[7] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng tại thời điểm giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Châu T2 đang thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng là thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên yêu cầu hủy án để giải quyết lại, đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án. Thấy rằng, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu sót, tuy nhiên, có đủ cơ sở để xác định rằng di sản thừa kế của cụ Phan Văn H4 đã được thống nhất thỏa thuận phân chia cho ông Phan Châu T2 nên việc nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vậy việc không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án không làm thay đổi bản chất vụ án; không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hay của tổ chức, cá nhân nào. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải hủy án sơ thẩm để đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[8] Căn cứ Điều 26 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch”. Trong trường hợp này Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về chia di sản thừa kế thì nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (trừ trường hợp được miễn nộp án phí theo

quy định tại Điều 12) nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại không buộc đương sự phải chịu án phí là không phù hợp nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, do nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, ông Phan Thanh L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.908.000 đồng (một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004409 ngày 17/02/2022 và 300.000 đồng (một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000802 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền còn lại là 1.908.000 đồng (một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

Ông Phan Tấn T6 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.074.988 đồng (mười hai triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu số 0000805 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Phan Tấn T6 số tiền còn lại là 11.774.988 đồng (mười một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Ông Phan Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.074.988 đồng (mười hai triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu số 0000803 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Phan Văn N số tiền còn lại là 11.774.988 đồng (mười một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Ông Phan Văn N1 phải nộp 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.103.625 đồng (hai mươi

sáu triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0000806 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Phan Văn N1 số tiền còn lại là 25.953.625 đồng (hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Hoàn trả cho bà Phan Thị B số tiền 26.103.625 đồng (hai mươi sáu triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0000804 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Phan Châu T2, bà Trần Thị Mỹ D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.635.000 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007403 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, ông Phan Thanh L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1, ông Phan Tấn T6, bà Phan Thị T mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005842, 0005743, 0005844, 0005845 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 613, 623, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T4, ông Phan Thanh L, bà Phan Thị B, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với bị đơn ông Phan Châu T2, cụ thể yêu cầu như sau:

- Thửa 578, 578-1, 578-2, 578-3, 578-4, 578-12 có diện tích chung 1.835,8m^2 là toàn bộ phần đất (trên đất có ngôi nhà thờ) (ký hiệu 578-4) yêu cầu các đồng thừa kế được quyền sử dụng chung cho 12 (mười hai) người là: Phan Văn H, Phan Thị T4, Phan Thị T5, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thanh L, Phan Thị B, Phan Thị T, Phan Tấn T6, Phan Văn N, Phan Văn N1, Phan Châu Tam .

- Ông Phan Châu T2 phải thanh toán cho các đồng thừa kế giá trị ngôi nhà 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), chia cho 11 (mười một) người mỗi người nhận 9.090.000 đồng (chín triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

- Thửa 578-9, 578-10, 578-11 có diện tích 2.595,6m^2 giao cho bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, bà Phan Thanh L, ông Phan Văn N1.

- Thửa 422, 433 tờ bản đồ 17 có diện tích 3392,1m^2 giao cho ông Phan Văn H, bà Phan Thị T, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị H1, ông Phan Tấn T6, ông Phan Văn N.

- Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Châu T2 gồm hai thửa đất số 578, tờ bản đồ 19 và thửa 418, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Châu T2 đối với ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1.

Buộc ông Phan Thanh L, ông Phan Văn N1 phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ chuồng trại và các tài sản, công trình có trên đất để giao trả phần đất có diện tích 774,1m^2 thuộc một phần thửa 578 (ký hiệu: 578-10; 578-11; 578-12), tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Phan Châu T2, bà Trần Thị Mỹ D (Có họa đồ kèm theo).

3. Ghi nhận việc ông Phan Châu T2 và bà Trần Thị Mỹ D đồng ý không ngăn cản các con, cháu của cụ Phan Văn H4 và cụ Huỳnh Thị P đến thăm viếng, tảo mộ theo phong tục tập quán.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T phải chịu số tiền 23.468.000 đồng (hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng) và đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, ông Phan Thanh L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.908.000 đồng (một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004409 ngày 17/02/2022 và 300.000 đồng (một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000802 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền còn lại là 1.908.000 đồng (một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

Ông Phan Tấn T6 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.074.988 đồng (mười hai triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu số 0000805 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Phan Tấn T6 số tiền còn lại là 11.774.988 đồng (mười một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Ông Phan Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.074.988 đồng (mười hai triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu số 0000803 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Phan Văn N số tiền còn lại là 11.774.988 đồng (mười một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Ông Phan Văn N1 phải nộp 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.103.625 đồng (hai mươi sáu triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0000806 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Phan Văn N1 số tiền còn lại là 25.953.625 đồng (hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Hoàn trả cho bà Phan Thị B số tiền 26.103.625 đồng (hai mươi sáu triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0000804 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;

Hoàn trả cho ông Phan Châu T2, bà Trần Thị Mỹ D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.635.000 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai

thu số 0007403 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị B, ông Phan Thanh L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Ông Phan Văn N, ông Phan Văn N1, ông Phan Tấn T6, bà Phan Thị T mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005842, 0005743, 0005844, 0005845 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng